|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỐ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THPT PHONG PHÚ**  TỔ NGỮ VĂN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập- Tự do- Hạnh phúc |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 10**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Nội dung/đơn vị kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết**  (Số câu) | | **Thông hiểu**  (Số câu) | | **Vận dụng**  (Số câu) | | **Vận dụng cao**  (Số câu) | |
| **1** | **Đọc hiểu văn bản** | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | **60** |
| Văn bản thông tin. | **4** | **0** | **2** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** |
| **2** | **Thực hành tiếng Việt** | Cách trích dẫn, chú thích trong văn bản | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **3** | **Viết** | Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. | **0** | **1\*** | **0** | **1\*** | **0** | **1\*** | **0** | **1** | **40** |
| **Tỉ lệ điểm từng loại câu hỏi** | | | ***20%*** | ***10%*** | ***15%*** | ***25%*** | ***0*** | ***20%*** | ***0*** | ***10%*** | **100** |
| **Tỉ lệ điểm các mức độ nhận thức** | | | **30%** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | |
| **Tổng % điểm** | | | **70%** | | | | **30%** | | | |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 (Thời gian 90’)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/Kĩ năng** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| Nhận biết | Thông hiểu | Vận Dụng | Vận dụng cao |
| **1** | **1. Đọc hiểu** | Văn bản thông tin. | **Nhận biết:**  - Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.  - Nhận biết được sự kết hợp giữa các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản thông tin.  - Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả.  - Giải thích được mục đích, tác dụng của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong vào văn bản  - Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản.  - Giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.  **Vận dụng:**  - Rút ra ý nghĩa hay tác động của thông tin trong văn bản đối với bản thân.  **Vận dụng cao:**  - Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin. | 4 câu TN | 2 câu TN  01 câu TL | 1 câu Tl | 1 câu TL |
| **2** | **Thực hành Tiếng Việt.** | Cách trích dẫn, chú thích trong văn bản | **Nhận biết**:  - Nhận diện được một số cách trích dẫn và chú thích thường gặp.  **Thông hiểu**:  - Phân biệt được các loại trích dẫn và chú thích trong văn bản thông tin. |  | 1 câu TN |  |  |
| **3** | **Viết** | Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm. | **Nhận biết:**  **-** Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.  - Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ.  - Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quan / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực).  **Thông hiểu:**  - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Mô tả, lí giải được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen, quan niệm.  - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.  - Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.  **Vận dụng**:  Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm.  **Vận dụng cao**:  - Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, … để tăng sức thuyết phục cho lập luận.  - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt | 1\* | 1\* | 1\* | 1 câuTL |
| **Tổng số câu** | | |  | **3 TN** | **4 TN**  **1 TL** | **1 TL** | **1 TL\*** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | **30%** | **40%** | **20%** | **10%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 11**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Đọc hiểu** | Truyện ngắn/ Văn bản thông tin | **4** | **0** | **2** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **60** |
| **2** | **Thực hành tiếng Việt** | Đặc điểm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết; Lỗi về thành phần câu và cách sửa | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Viết** | Viết được một văn bản bàn luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học. | **0** | **1\*** | **0** | **1\*** | **0** | **1\*** | **0** | **1** | **40** |
| **Tổng** | | | ***20*** | ***10*** | ***15*** | ***25*** | ***0*** | ***20*** | ***0*** | ***10*** | ***100*** |
| **Tỉ lệ %** | | | **30 %** | | **40%** | | **20%** | | **10%** | |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 11 (Thời gian 90’)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| **Mức độ đánh giá** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Đọc hiểu** | Truyện | **Nhận biết**:  - Nhận biết được phong cách ngôn ngữ, phương thức biểu đạt.  - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu trong văn bản.  - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản.  - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngắn.  - Xác định được hệ thống nhân vật, kết cấu, các thủ pháp nghệ thuật… | 4 câu TN | 2 câu TN 1 câu TL | 1 câu TL | 1 câu TL |
|  | **Thông hiểu**:  - Tóm tắt được cốt truyện.  - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.  - Hiểu và nêu được tình cảm, cảm xúc, thái độ của người kể chuyện thông qua ngôn ngữ, giọng điệu kể và cách kể.  - Nêu được tác dụng của việc thay đổi người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể.  - Phân tích được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và/ hoặc lời của các nhân vật khác.  - Giải thích được ý nghĩa, hiệu quả nghệ thuật của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu câu và biện pháp tu từ; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. |
|  |  | **Vận dụng:**  - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm.  - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm. |
| **2** | **Thực hành tiếng Việt** | Lỗi về thành phần câu | **Nhận biết:** Nhận biết được các lỗi về thành phần câu; từ đó có ý thức viết câu đúng ngữ pháp.  **Thông hiểu: P**hân tích được các lỗi về thành phần câu; từ đó có ý thức viết câu đúng ngữ pháp. |  | 1 câu TL |  |  |
| **3** | **Viết** | Viết bài văn bài luận về 1 vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học | **Vận dụng cao:**  Viết được bài văn bài luận về 1 vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học. | 1\* | 1\* | 1\* | 1 câu TL |
| **Tổng** | | |  | **3TN** | **4TN**  **1 TL** | **1 TL** | **1 TL\*** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***30%*** | ***40%*** | ***20%*** | ***10%*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 12 (Thời gian 90’)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Đọc hiểu** | Truyện ngắn/ Thơ/ Văn nghị luận. | **0** | **2** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | **0** | **30** |
| **2** | **Viết**  (bao gồm) | Viết đoạn NLXH | 0 | **1** | 0 | **1** | 0 | **1** | 0 | 0 | **20** |
| Viết được một văn bản nghị luận về tác phẩm truyện/ thơ. | 0 | **1** | 0 | **1** | 0 | **1** | 0 | **1** | **50** |
| **Tổng** | | | ***0*** | ***20*** | ***0*** | ***50*** | ***0*** | ***20*** | ***0*** | ***10*** | ***100*** |
| **Tỉ lệ %** | | | **20%** | | **50%** | | **20%** | | **10%** | |
| **Tỉ lệ chung** | | | **70%** | | | | **30%** | | | |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN NGỮ VĂN LỚP 12 (Thời gian 90’)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/Kĩ năng** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| Nhận biết | Thông hiểu | Vận Dụng | Vận dụng cao |
| **1** | **Đọc hiểu** | **Truyện ngắn/ Văn xuôi** | **Nhận biết**:  - Nhận biết được phong cách ngôn ngữ, phương thức biểu đạt.  - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu trong văn bản.  - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện; sự thay đổi ngôi kể trong một văn bản.  - Nhận biết được tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngắn.  - Xác định được hệ thống nhân vật, kết cấu, các thủ pháp nghệ thuật…  **Thông hiểu**:  - Tóm tắt được cốt truyện.  - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.  - Hiểu và nêu được tình cảm, cảm xúc, thái độ của người kể chuyện thông qua ngôn ngữ, giọng điệu kể và cách kể.  - Nêu được tác dụng của việc thay đổi người kể chuyện (người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba) trong một truyện kể.  - Phân tích được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện và/ hoặc lời của các nhân vật khác.  - Giải thích được ý nghĩa, hiệu quả nghệ thuật của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu câu và biện pháp tu từ; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản.  **Vận dụng:**  - Thể hiện được thái độ đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm.  - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tác phẩm. | 2 TL | 2 TL | 0 | 0 |
|  | **Thơ** | **Nhận biết:**  - Nhận biết được thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ trong bài thơ.  - Nhận biết được phong cách ngôn ngữ, phương thức biểu đạt.  - Nhận biệt được bố cục, những hình ảnh tiểu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ.  **Thông hiểu:**  - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.  - Hiểu được nội dung chính của văn bản.  - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.  - Hiểu được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ…  **Vận dụng:**  - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân.  - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu. |
|  | **Văn nghị luận** | **Nhận biết**:  - Nhận biết được hệ thống luận điểm, luận cứ, dẫn chứng trong văn bản nghị luận.  - Nhận biết được phong cách ngôn ngữ, sự kết hợp các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận, các biện pháp tu từ…  - Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận một tác phẩm văn học.  **Thông hiểu**:  - Xác định được mục đích, nội dung chính của văn bản.  - Chỉ ra được mối liên hệ giữa ý kiến, lí lẽ và dẫn chứng.  - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích tạo lập văn bản.  - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; tác dụng của các biện pháp tu từ; công dụng của dấu câu; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản.  **Vận dụng:**  - Rút ra những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.  - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với vấn đề đặt ra trong văn bản. |
| **2** | **Viết** | **- Viết đoạn NLXH**  **- Viết bài văn nghị luận về tác phẩm truyện/ thơ.** | **Vận dụng cao:**  Viết được một văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện/ thơ; đoạn trích | 2 | 2 | 2 | 1 |
| **Tổng số câu** | | |  | **4 TL** | **3TL** | **2 TL** | **1 TL** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***50*** | ***20*** | ***10*** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | |